



Flashcardo.com

Мы надеемся, что эти печатные карточки будут полезны для вас. Чтобы найти ещё больше карточек, зайдите на наш сайт www.flashcardo.com/ru. На Flashcardo.com мы предоставляем онлайн-карточки, карточки с интервальным повторением, видео-карточки и многое другое. Всё бесплатно и готово к использованию учащимися по всему миру.

Авторские права, лицензионные примечания

Этот PDF защищён законом об авторском праве, и все права защищены. Вы можете свободно делиться этим PDF с кем угодно. Однако вам не разрешается продавать этот PDF или его содержимое. Если у вас есть вопросы, пожалуйста, зайдите на www.flashcardo.com/ru, чтобы связаться с нами. Спасибо!

Отказ от ответственности

ДАННЫЙ PDF ПРЕДОСТАВЛЯЕТСЯ «КАК ЕСТЬ», БЕЗ КАКИХ-ЛИБО ГАРАНТИЙ, ЯВНЫХ ИЛИ ПОДРАЗУМЕВАЕМЫХ, ВКЛЮЧАЯ, НО НЕ ОГРАНИЧИВАЯСЬ ГАРАНТИЯМИ ТОВАРНОЙ ПРИГОДНОСТИ, СООТВЕТСТВИЯ КОНКРЕТНОЙ ЦЕЛИ И НЕНАРУШЕНИЯ ПРАВ. НИ ПРИ КАКИХ ОБСТОЯТЕЛЬСТВАХ АВТОРЫ ИЛИ ПРАВООБЛАДАТЕЛИ НЕ НЕСУТ ОТВЕТСТВЕННОСТИ ЗА КАКИЕ-ЛИБО ПРЕТЕНЗИИ, УБЫТКИ ИЛИ ИНУЮ ОТВЕТСТВЕННОСТЬ, НЕЗАВИСИМО ОТ ТОГО, ВОЗНИКАЮТ ЛИ ОНИ В РЕЗУЛЬТАТЕ ДОГОВОРА, ДЕЛИКТА ИЛИ ИНЫМ ОБРАЗОМ, ВОЗНИКШИЕ ИЗ, ИЗ-ЗА ИЛИ В СВЯЗИ С ЭТИМ PDF, ЕГО ИСПОЛЬЗОВАНИЕМ ИЛИ ИНЫМИ ДЕЙСТВИЯМИ С НИМ.

Авторские права © 2025 Flashcardo.com. Все права защищены

Двусторонняя печать

Обратите внимание, что эти карточки предназначены для двусторонней печати. Если ваш принтер не поддерживает двустороннюю печать, пожалуйста, скачайте PDF-файлы с отдельными карточками для печати.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

ОН

ТЫ

Я

МЫ

ОНО

ОНА

ЧТО

ОНИ

ВЫ

ЗАЧЕМ

ГДЕ

КТО

КОГДА

КАКОЙ

КАК

НА САМОМ ДЕЛЕ

ЕСЛИ

ТОГДА

НЕ

ПОТОМУ ЧТО

НО

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Сколько это стоит?

Мне нужно это

это

или

все

что

Я знаю

знать

и

приходить

думать

Я не знаю

находить

брать

класть

говорить

работать

слушать

помогать

нравиться

давать

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

ждать

звонить

любить

Ты любишь меня?

Мне это не нравится

Ты мне нравишься

1

0

Я люблю тебя

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

старый

новый

20

сколько?

многие

немногие

правильный

неправильный

сколько?

счастливый

хороший

плохой

маленький

длинный

короткий

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

здесь

там

большой

красивый

левый

правый

здравствуйте

старый

молодой

береги себя

окей

увидимся позже

добрый день

конечно

не переживай

до свидания

пока-пока

привет

спасибо

извините

простите

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сейчас

я хочу это

пожалуйста

ночь

первая половина дня

вторая половина дня

полдень

вечер

утро

минута

час

полночь

неделя

день

секунда

время

год

месяц

вчера

позавчера

дата

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

послезавтра

завтра

сегодня

среда

вторник

понедельник

суббота

пятница

четверг

жизнь

Завтра суббота

воскресенье

любовь

мужчина

женщина

друг

девушка

парень

ребенок

секс

поцелуй

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

мальчик

девочка

малыш

мать

папа

мама

сын

родители

отец

младший брат

младшая сестра

дочь

стоять

старший брат

старшая сестра

закрывать

лежать

сидеть

побеждать

проигрывать

открывать

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

включать

жить

умирать

ранить

убивать

выключать

пить

смотреть

трогать

встречаться

гулять

есть

следовать

целовать

держат пари

спрашивать

отвечать

жениться

бизнес

компания

вопрос

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

телефон

деньги

работа

больница

врач

офис

президент

полицейский

медсестра

красный

черный

белый

желтый

зеленый

синий

смешной

быстрый

медленный

сложный

справедливый

несправедливый

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

богатый

Это сложно

легкий

слабый

сильный

бедный

гордый

уставший

безопасный

здоровый

больной

сытый

высокий

низкий

сердитый

всегда

каждый

прямой

уже

снова

на самом деле

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

больше

наиболее

меньше

очень

никто

Я хочу еще

корова

свинья

животное

овца

собака

лошадь

медведь

кошка

обезьяна

бабочка

утка

курица

паук

рыба

пчела

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

внутри

снаружи

змея

ниже

близкий

далекий

передний

рядом

выше

кислый

сладкий

задний

жесткий

мягкий

странный

сумасшедший

глупый

милый

низкий

высокий

занятый

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

крутой

удивленный

обеспокоенный

умный

злой

воспитанный

голова

горячий

холодный

рот

волос

нос

рука

глаз

ухо

головной мозг

сердце

стопа

нажимать

толкнуть

потянуть

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

бороться

ловить

ударить

читать

бежать

бросать

считать

ремонттировать

писать

покупать

продавать

вырезать

мечтать

учиться

платить

праздновать

играть

спать

чистить

наслаждаться

отдыхать

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

дверь

дом

школа

свадьба

жена

муж

дом

автомобиль

человек

21

число

город

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

моя собака

1.000.000

100.000

его машина

ее платье

твоя кошка

ваша команда

наш дом

его мяч

вместе

все

их компания

твое здоровье

не имеет значения

другой

добро пожаловать

согласен

расслабься

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

поверни налево

поверни направо

не беспокойся

яйцо

пойдем со мной

езжай прямо

рыба

молоко

сыр

фрукт

овощ

мясо

хлеб

масло

кость

конфета

шоколад

сахар

вода

напиток

торт

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

чай

кофе

сода

салат

вино

пиво

завтрак

десерт

суп

пицца

ужин

обед

железнодорожная станция

поезд

автобус

корабль

самолет

автобусная остановка

мотоцикл

велосипед

грузовик

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

автомобильная стоянка

светофор

такси

ботинок

одежда

дорога

рубашка

свитер

пальто

брюки

костюм

куртка

носок

футболка

платье

очки

трусы

бюстгальтер

бумажник

кошелек

сумка

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

часы

шляпа

кольцо

Меня зовут Дэвид

Как тебя зовут?

карман

Ты в порядке?

Как дела?

Мне 22 года

весна

Я скучаю по тебе

Где здесь туалет?

зима

осень

лето

март

февраль

январь

июнь

май

апрель

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

сентябрь

август

июль

декабрь

ноябрь

октябрь

рынок

счет

покупка

квартира

здание

супермаркет

церковь

ферма

университет

тренажерный зал

бар

ресторан

карта

туалет

парк

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

пистолет

полиция

скорая помощь

пригород

страна

пожарные

лекарственное средство

здоровье

деревня

хирургия

пациент

авария

простуда

лихорадка

пилюля

кашель

прием

рана

плечо

ягодицы

шея

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

рука

нога

колени

спина

грудь

живот

губа

язык

зуб

желудок

палец на ноге

палец

нерв

печень

легкое

цвет

кишечник

почка

коричневый

серый

оранжевый

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

тяжелый

скучный

розовый

голодный

одинокый

легкий

крутой

грустный

жаждущий

квадратный

круглый

плоский

глубокий

широкий

узкий

север

огромный

мелкий

запад

юг

восток

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

полный

чистый

грязный

дешевый

дорогой

пустой

сексуальный

светлый

темный

щедрый

храбрый

ленивый

глупый

уродливый

красивый

слепой

виновный

дружелюбный

сухой

влажный

пьяный

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

тихий

громкий

теплый

ванная

кухня

тихий

сад

спальня

гостиная

подвал

стена

гараж

крыша

лестница

туалет

чашка

нож

окно

кружка

тарелка

стакан

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

телевизор

миска

корзина для мусора

зеркало

кровать

письменный стол

картина

диван

душ

стул

стол

часы

сосед

дверной звонок

бассейн

стрелять

выбирать

потерпеть неудачу

защищать

падать

голосовать

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

жечь

красть

атаковать

летать

курить

спасать

пинать

плевать

носить

нюхать

дышать

кусать

улыбаться

петь

плакать

уменьшаться

расти

смеяться

делиться

угрожать

спорить

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

предупреждать

прятаться

кормить

сворачивать

прыгать

плавать

копировать

копать

поднимать

тренироваться

искать

доставлять

принимать душ

рисовать

путешествовать

мыть

закрывать

открывать

книга

готовить

молиться

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

экзамен

домашнее задание

библиотека

история

наука

урок

французский язык

английский язык

изобразительное искусство

3%

карандаш

ручка

третий

второй

первый

квадрат

результат

четвертый

исследование

площадь

круг

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

магистр

бакалавр

степень

стресс

$x > y$

$x < y$

отдел

персонал

страхование

письмо

адрес

зарплата

пилот

детектив

капитан

адвокат

учитель

профессор

судья

помощник

секретарь

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

повар

менеджер

директор

преступник

водитель автобуса

водитель такси

номер телефона

художник

модель

чат

приложение

сигнал

адрес электронной почты

URL

файл

мобильный телефон

электронная почта

веб-сайт

доказательство

тюрьма

закон

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

суд

свидетель

штраф

прибыль

потеря

подпись

кредитная карточка

сумма

клиент

бассейн

банкомат

пароль

радио

камера

ток

пакет

бутылка

подарок

ангел

кукла

ключ

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

зубная щетка

зубная паста

расческа

бумажная салфетка

крем

шампунь

кино

ТВ

губная помада

билет

место

новости

сцена

музыка

экран

шутка

картина

зритель

журнал

газета

статья

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

пепел

природа

реклама

Луна

алмаз

огонь

звезда

солнце

Земля

побережье

вселенная

планета

пустыня

лес

озеро

река

утес

холм

остров

гора

долина

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

погода

море

океан

буря

снег

лед

растение

ветер

дождь

роза

трава

дерево

металл

газ

цветок

Серебро дешевле золота

серебро

золото

член

отпуск

Золото дороже серебра

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

гость

пляж

гостиница

Новый год

Рождество

день рождения

тетя

дядя

Пасха

бабушка

дедушка

бабушка

могила

смерть

дедушка

жених

невеста

развод

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

тигр

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

кролик

крыса

мышь

слон

осел

лев

голубь

петух

птица

жук

насекомое

гусь

муравей

муха

комар

дельфин

акула

кит

чисто

лягушка

улитка

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

хотя

вдруг

немедленно

бег

теннис

гимнастика

катание на коньках

гольф

езда на велосипеде

плавание

баскетбол

футбол

Великобритания

пеший туризм

дайвинг

Италия

Швейцария

Испания

Таиланд

Германия

Франция

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Япония

Россия

Сингапур

Китай

Индия

Израиль

Канада

Мексика

Соединенные Штаты
Америки

Аргентина

Бразилия

Чили

Марокко

Нигерия

Южная Африка

Алжир

Кения

Ливия

Австралия

Новая Зеландия

Египет

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Азия

Европа

Африка

полчаса

четверть часа

Америка

2:05

1:00

три четверти часа

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

два часа дня

час ночи

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

на следующей неделе

на этой неделе

на прошлой неделе

в следующем году

в этом году

в прошлом году

в следующем месяце

в этом месяце

в прошлом месяце

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

подбородок

морщина

лоб

ресницы

борода

щека

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

затылок

талия

бровь

мизинец

большой палец

грудная клетка

указательный палец

средний палец

безымянный палец

пятка

ноготь

запястье

кость

мышца

позвоночник

позвонок

ребро

скелет

артерия

вена

мочевой пузырь

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

пенис

сперма

влагалище

острый

сочный

яичко

вареный

сырой

соленый

строгий

жадный

застенчивый

глухой